

Quỹ Đầu Tư Chủ Động VND

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022



Quỹ Đầu Tư Chủ Động VND

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022



Quỹ Đầu tư Chủ động VND

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 13
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	14
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 16
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	17
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ	20
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	21 - 23
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	24 - 25
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	26 - 62

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư chủ động VND (“Quỹ”) được thành lập ngày 12 tháng 01 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 30/GCN-UNCK ngày 12 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 27 tháng 04 năm 2021.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 56.596.500.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.659.650,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 166.726.380.300 đồng Việt Nam, tương đương với 16.672.638,03 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ đã công bố. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản thuận lợi, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/ GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty đang quản lý ba (03) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF) và Quỹ ETF IPAAM VN100. Bên cạnh đó, trong kỳ, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Hồ Nga được ông Vũ Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 06 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 68/2022/UQ ngày 20 tháng 05 năm 2022 của Chủ tịch Công ty.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành)

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Đỗ Thanh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021
Ông Điều Ngọc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Chủ động VND ("Quỹ") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA ("Ban Tổng Giám đốc"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính Quỹ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ: 



Bà Đỗ Thanh Hương
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF) hướng đến việc tối đa hóa giá trị danh mục đầu tư, tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư trên cơ sở tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư đồng thời tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản thuận lợi, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là +37,81% so với giá trị tại ngày thành lập quỹ.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Chiến lược đầu tư của Quỹ VNDAF được xây dựng dựa trên sự kết hợp giữa yếu tố cơ bản và lựa chọn thời điểm phân bổ tỷ trọng cổ phiếu trong quá trình đầu tư. Thay cho việc đầu tư dàn trải vào một danh mục quá đa dạng các mã chứng khoán, Quỹ tập trung vào một danh mục bao gồm số lượng vừa phải các cổ phiếu đạt tiêu chí đầu tư. Quỹ hạn chế giải ngân, giảm tỷ trọng trong giai đoạn dự báo thị trường chung giảm điểm hoặc dùng các công cụ phái sinh hỗ trợ và sẽ tích cực phân bổ trở lại khi kỳ vọng thị trường phục hồi. Yếu tố chủ đạo giúp Quỹ có kỳ vọng lợi nhuận tốt hơn thị trường sẽ là việc lựa chọn được cổ phiếu của công ty có tiềm năng tăng trưởng hoạt động kinh doanh tốt, định giá hấp dẫn kết hợp với việc phản ứng linh hoạt, điều chỉnh tỷ trọng đầu tư trong giai đoạn thị trường biến động mạnh.

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề pháp luật không cấm, với tỷ trọng phân bổ nhóm ngành không vượt những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành.

1.3.3 Tài sản được phép đầu tư

- ▶ Tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về Ngân hàng;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- ▶ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng; trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành.

Trường hợp quỹ đầu tư vào tài sản này phải được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện. Đồng thời phải có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành;

- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ(tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.4 Phân loại Quỹ:

Phân loại Quỹ: Quỹ mở

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK ngày 12 tháng 01 năm 2018, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.6 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, giá trị tài sản ròng của quỹ là 229.766.769.711 đồng và số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành là 16.672.638,03 chứng chỉ Quỹ.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Danh mục chứng khoán (bao gồm phái sinh)	68,17%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	31,83%
	100,00%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Giai đoạn tài chính từ
01/01/2022 đến 30/06/2022

Giá trị tài sản ròng của Quỹ	229.766.769.711
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	16.672.638,03
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	13.781,06
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	16.878,19
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.399,38
Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ	417,95%

2.3 Tăng trưởng qua các kỳ

Giai đoạn

Tăng trưởng của NAV/CCQ

Giai đoạn 01/01/2022 – 30/06/2022	(14,40%)
Từ khi thành lập	37,81%

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

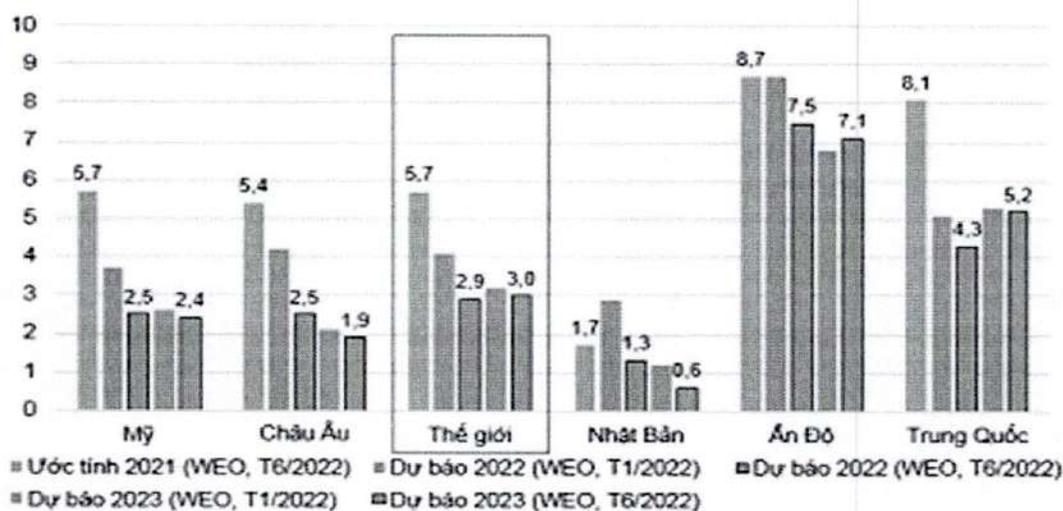
3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

3.1 Tình hình vĩ mô 6 tháng đầu năm 2022

Nền kinh tế thế giới phục hồi chậm lại do suy giảm kinh tế ở Trung Quốc và Nga, cùng với lo ngại lạm phát tăng cao tại Mỹ.

Ngân hàng thế giới World Bank hạ dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2023 xuống còn 2,9% do tác động của chính sách tiền tệ bị thắt chặt và dấu hiệu phục hồi chậm lại ở các nền kinh tế lớn.

- Mỹ vẫn là trụ cột chính của nền kinh tế thế giới, với dự báo tăng trưởng đạt 2,5% trong năm 2022.
- Trung Quốc dự báo tăng trưởng chậm lại về 4,3% trong năm 2022 do áp đặt các biện pháp phong tỏa nghiêm ngặt nhằm kiểm soát dịch bệnh Covid. Châu Âu, được dự báo tăng 2,5% vào năm 2022.



Nguồn: VNDIRECT

Lạm phát toàn cầu có khả năng đạt đỉnh sau đó hạ nhiệt vào nửa cuối năm 2022

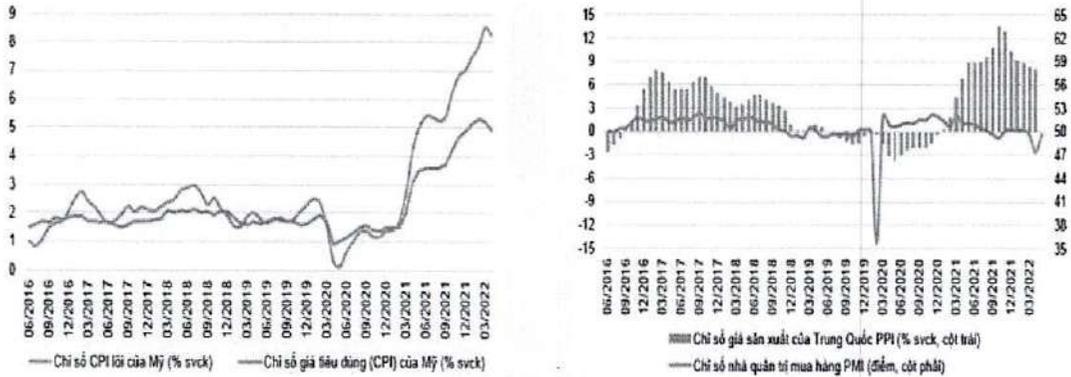
- FED và nhiều ngân hàng trung ương trên thế giới quyết liệt tăng lãi suất điều hành và giảm quy mô bảng cân đối kế toán, giúp hạ nhiệt lạm phát
- Trung Quốc nới lỏng giãn cách xã hội, sẽ giúp cải thiện tình trạng gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu. Chỉ số giá sản xuất (PPI) ở Trung Quốc liên tục giảm kể từ tháng 11/21
- Giá các mặt hàng nguyên vật liệu quan trọng có dấu hiệu điều chỉnh như giá xăng dầu khí, giá phân bón tại Bắc Mỹ, giá ô tô đã qua sử dụng tại Mỹ và giá cước vận tải biển

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 (tiếp theo)

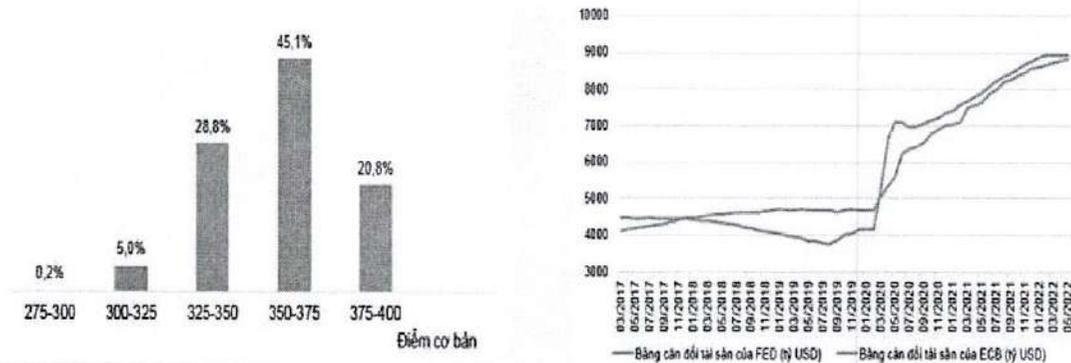
3.1 Tình hình vĩ mô 6 tháng đầu năm 2022 (tiếp theo)



Nguồn: VNDIRECT

Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) bình thường hóa chính sách tiền tệ nhằm kiểm soát lạm phát

- FED có thể nâng lãi suất điều hành lên 3,1-3,6% vào cuối năm 2022 và 3,6-4,1% vào năm 2023 nhằm hạ nhiệt lạm phát.
- FED có thể giảm quy mô bảng cân đối kế toán của mình khoảng 427,5 tỷ USD trong nửa cuối 2022. Con số này tương đối nhỏ (chiếm 5% quy mô bảng cân đối hiện tại), do đó chưa tác động nhiều đến thanh khoản thị trường tài chính toàn cầu



Nguồn: VNDIRECT

Thị trường chứng khoán Việt Nam - Bức tranh thập kỷ tăng trưởng

Việt Nam đi đến tăng trưởng hấp dẫn của thế giới

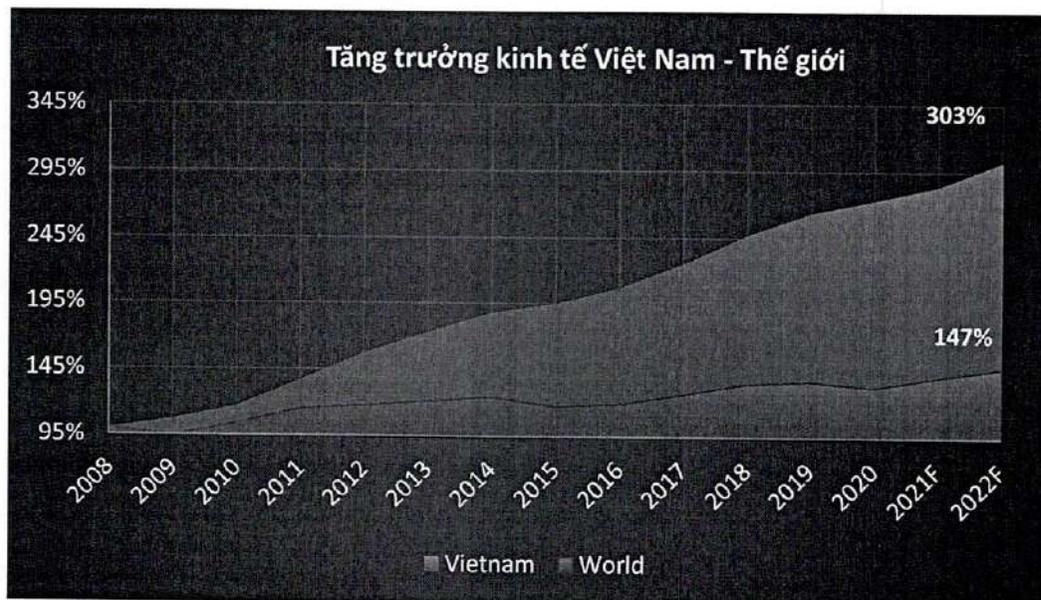
- Giai đoạn 2010-2020, GDP Việt Nam tăng trưởng với tốc độ trung bình 6,22% so với Thế giới 2,54% (nguồn IMF). Dự địa tăng trưởng cao 20 – 30 năm, trước khi đối mặt bão thu nhập trung bình
- VNINDEX tăng trưởng từ đáy 2009 – đáy 2020 đạt 10%/năm
- Năm 2021, Việt Nam tăng trưởng GDP đạt +2,58%, lạm phát được kiểm soát tốt, dự trữ ngoại hối tăng cao và tỷ giá hối đoái ổn định
- Theo VNDIRECT, GDP Việt Nam dự báo tăng trưởng 7,1% trong năm 2022, thúc đẩy bởi các gói kích thích tài khóa và giải ngân đầu tư công quy mô lớn

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 (tiếp theo)

3.1 Tình hình vĩ mô 6 tháng đầu năm 2022 (tiếp theo)



(Nguồn: IMF)

Theo số liệu từ Quỹ tiền tệ Quốc tế IMF, tính từ sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008, quy mô GDP của Việt Nam đã tăng hơn gấp đôi. Mức tăng trưởng này vượt xa con số trung bình toàn cầu, đưa Việt Nam xếp hạng 37 thế giới với quy mô GDP bằng một số nước Bắc Âu như Đan Mạch, Na Uy.

VNINDEX đạt tốc độ tăng trưởng 10%/năm trong quá khứ và có thể cao hơn trong 5 năm tới

Năm 2021 chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ của thị trường chứng khoán Việt Nam cả về chất và lượng, VNINDEX ghi nhận mức tăng trưởng vượt trội lên đến 35,7%. Số lượng tài khoản mở mới trong năm 2021 lên tới 1,5 triệu tài khoản, gấp 1,5 lần tổng số tài khoản mở mới trong 4 năm gần đây cộng lại. Thị trường chứng khoán đã trở nên gần gũi hơn với các nhà đầu tư, mang đến nhiều cơ hội đa dạng hóa danh mục tài sản và sinh lời bền vững.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 (tiếp theo)

3.1 Tình hình vĩ mô 6 tháng đầu năm 2022 (tiếp theo)

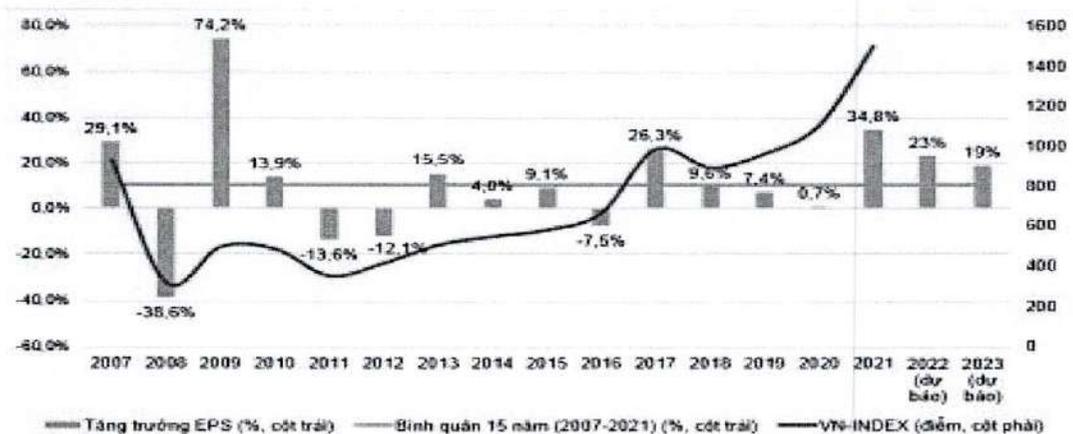
VNINDEX tăng trưởng 10%/năm và có thể cao hơn trong 5 năm tới



Nguồn: Dữ liệu HOSE

Thị trường chứng khoán là nơi kết nối nhà đầu tư với những doanh nghiệp ưu tú

Thị trường chứng khoán là nơi tập trung nhiều doanh nghiệp như vậy với mức sinh lời trên vốn chủ sở hữu lên tới hơn 15%, vượt xa lãi suất huy động của ngân hàng. Với thực tế đó, thị trường chứng khoán luôn có mức sinh lời vượt trội so với các kênh đầu tư khác và cao hơn đáng kể con số tăng trưởng GDP trung bình hàng năm. Trung tâm phân tích của VNDIRECT đưa ra dự báo lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE tiếp tục tăng trưởng 21% trong năm 2022, nhanh gấp đôi tốc độ bình quân 15 năm qua.



Nguồn: VNDIRECT

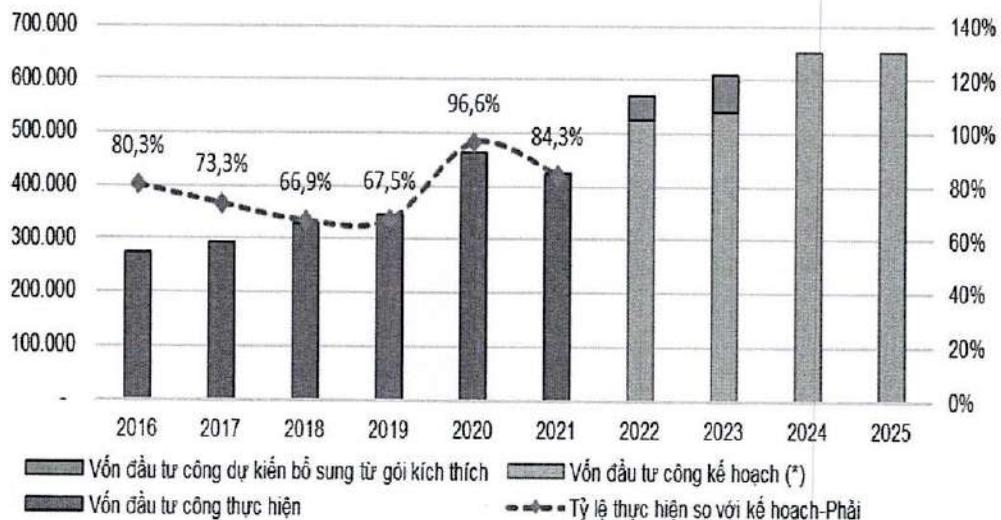
Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Đầu tư công cùng với ngành dịch vụ bán lẻ sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Động lực tăng trưởng kinh tế đến từ kế hoạch giải ngân đầu tư công và việc mở cửa trở lại nền kinh tế từ giữa tháng 3 năm 2022, nhu cầu liên quan đến dịch vụ bán lẻ, lưu trú và ăn uống, du lịch và giải trí đang trên đà phục hồi mạnh mẽ. GDP của Việt Nam dự báo sẽ tăng trưởng 7,1% trong năm 2022, tỷ giá hối đoái USD/VND dự báo sẽ kiểm soát trong mục tiêu trượt giá 2% của Ngân hàng nhà nước, trên nền tảng dự trữ ngoại hối vượt 100 tỷ đô la.



Các doanh nghiệp niêm yết được dự báo tiếp tục tăng trưởng lợi nhuận hơn 21% trong 12 tháng tới đây. Cơ hội sẽ tập trung ở các nhóm ngành hưởng lợi từ đầu tư công, bất động sản, ngân hàng và bán lẻ.

Trong 1646 doanh nghiệp đang niêm yết và đăng ký giao dịch, VNDAF lựa chọn được hơn 60 doanh nghiệp hàng đầu về năng lực kinh doanh để tập trung theo dõi và phân tích. Theo đó, những cổ phiếu của các doanh nghiệp này sẽ luôn được VNDAF chú trọng đầu tư xuyên suốt năm sau và kỳ vọng sẽ mang lại mức sinh lời vượt trội lãi suất tiết kiệm trong 3 năm tới.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

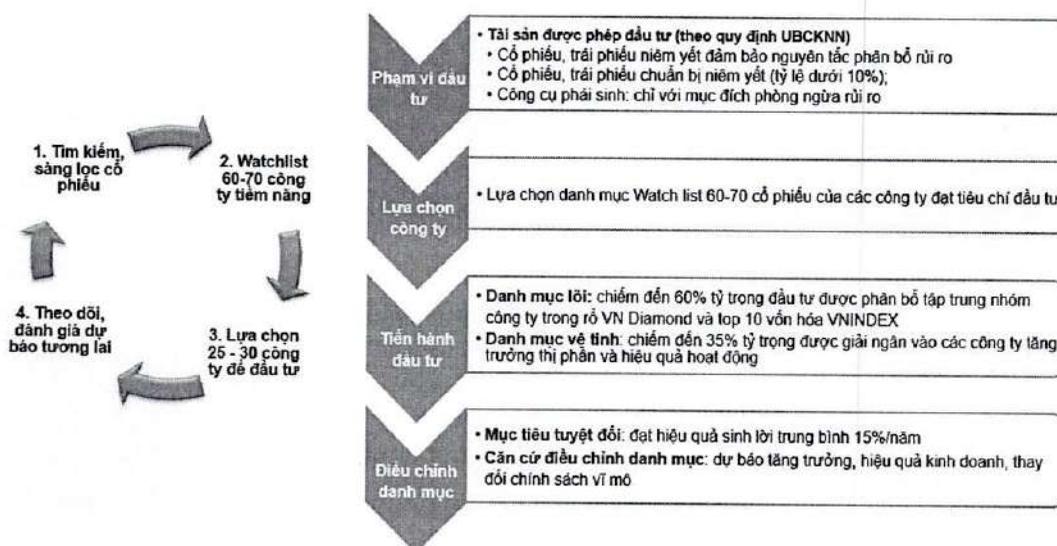
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Chiến lược đầu tư Quỹ năm 2022:

Quỹ VNDAF hướng đến mục tiêu tăng trưởng bền vững vượt trội lãi suất tiền gửi ngân hàng. Quỹ tập trung đầu tư vào các doanh nghiệp niêm yết hàng đầu và có hiệu quả kinh doanh vượt trội (Top Asset Performers)

- Đầu tư vào danh mục các cổ phiếu thuộc nhóm cổ phiếu có vốn hóa lớn nhất trên thị trường và được các nhà đầu tư nước ngoài ưa thích.
- Có bộ lọc tiêu chí cơ bản chặt chẽ về năng lực kinh doanh và năng lực quản trị của doanh nghiệp để loại bỏ các cổ phiếu thiếu nền tảng phát triển bền vững dài hạn, có yếu tố chu kỳ và rủi ro cao, để giảm thiểu rủi ro có đặc thù riêng của thị trường chứng khoán Việt Nam.
- Nhận diện rủi ro, sử dụng các công cụ phòng vệ, đề cao kỷ luật bảo toàn vốn.



Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Quỹ

Ông Cao Minh Hoàng

Giám đốc đầu tư

Ông Hoàng có hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán, phân tích và quản lý danh mục đầu tư.

Trước khi gia nhập IPAAM vào năm 2012, ông đã có 2 năm làm kiểm toán viên tại Ernst & Young, sau đó làm phân tích đầu tư tại Vingroup và VNDIRECT, ông tham gia tích cực vào thành công của việc phát hành 300 triệu USD trái phiếu quốc tế của Vingroup năm 2012.

Từ năm 2012-2015, ông giữ vị trí Trưởng phòng Phân tích tại IPAAM, phụ trách việc phân tích và quản lý danh mục đầu tư. Hiện tại, ông Hoàng đảm nhiệm vị trí Giám đốc đầu tư IPAAM.

Ông Hoàng đã hoàn thành chứng chỉ CFA cấp độ 3 vào năm 2013.

Bà Hồ Ngọc Anh

Quản lý đầu tư

Bà Ngọc Anh đã có hơn 9 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phân tích và quản lý đầu tư.

Sau khi tốt nghiệp hạng ưu về Tài chính ngân hàng tại Assumption University, Thái Lan năm 2013, bà Ngọc Anh trở thành Chuyên viên phân tích tại VNDIRECT.

Bà Ngọc Anh gia nhập IPAAM từ năm 2015 và giữ vị trí phân tích đầu tư, sau đó trở thành nhà quản lý đầu tư các danh mục đầu tư và quỹ đầu tư của IPAAM.

Bà Ngọc Anh đã có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban đại diện Quỹ

Bà Đỗ Thanh Hương

*Thành viên độc lập,
Chủ tịch Ban đại diện quỹ*

Bà Hương có nhiều kinh nghiệm lĩnh vực tài chính và đầu tư. Bà đã từng là Giám đốc Chi nhánh Hà Nội kiêm Giám đốc Phân tích của Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn SSI, Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A từ năm 2009 đến tháng 07 năm 2018, thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty cổ phần TASCOS. Hiện bà đang là thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện.

Bà có bằng Đại học về Kinh tế đầu tư và là Thạc sĩ QTKD của Trường Solvay Business School – Vương quốc Bỉ

Bà Lưu Thị Việt Hoa

*Thành viên độc lập
Ban đại diện quỹ*

Bà Hoa hiện là Kế toán Trưởng Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE). Bà Hoa đã có kinh nghiệm nhiều năm làm Kế toán và Kế toán Trưởng tại Kho bạc nhà nước, Tổng công ty vàng bạc đá quý Việt Nam. Bà tốt nghiệp trường Đại học Tài chính kế toán và có bằng Kế toán Trưởng do Trường Đại học Tài chính kế toán cấp.

Ông Điều Ngọc Tuấn

*Thành viên độc lập
Ban đại diện quỹ*

Ông Tuấn là luật sư đã có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư, tài chính. Ông từng làm Trưởng Ban pháp chế của CTCP Chứng khoán VNDIRECT. Hiện tại, ông Tuấn là Trưởng Ban kiểm toán nội bộ của CTCP Chứng khoán VNDIRECT.

Ông Tuấn tốt nghiệp Đại học Luật Hà nội và Đại học Paris II.

**Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Quản lý
Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A**



Nguyễn Hồ Nga

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Quỹ Đầu tư Chủ động VND
BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF) cho Kỳ tài chính bán niên 2022 ngày 30 tháng 06 năm 2022. Với sự hiểu biết của chúng tôi kỳ tài chính Quỹ Đầu tư Chủ động VND đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Chủ động VND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Ông Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Số tham chiếu: 61607705/22642583-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quý Đầu tư Chủ động VND**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quý Đầu tư Chủ động VND (“Quý”), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022 và được trình bày từ trang 17 đến trang 62, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A, là Công ty Quản lý Quỹ của Quý chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến cho chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quý cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(33.891.664.809)	34.535.615.789
2	1.1. Cổ tức được chia		1.516.544.514	533.026.200
3	1.2. Tiền lãi được nhận		37.500.877	10.087.589
4	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5	(8.646.900.083)	27.127.169.739
5	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	(26.798.810.117)	6.865.332.261
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		1.539.343.501	522.236.196
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	1.539.343.501	522.236.196
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		2.673.804.689	1.548.562.941
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	20.1	1.805.082.855	879.682.422
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	20.2	402.116.707	185.679.272
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	20.2	33.000.000	33.000.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	20.2	99.000.000	99.000.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		66.000.000	66.000.000
20.7	3.6. Chi phí họp, đại hội Quý mở		3.967.134	3.967.130
20.9	3.7. Chi phí và thù lao ban đại diện Quý	8	90.000.000	90.000.000
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		42.038.376	43.638.352
20.10	3.9. Chi phí hoạt động khác	8	132.599.617	147.595.765
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(38.104.812.999)	32.464.816.652
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	17	(38.104.812.999)	32.464.816.652
31	6.1. (Lỗ)/Lợi nhuận đã thực hiện		(11.306.002.882)	25.599.484.391
32	6.2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(26.798.810.117)	6.865.332.261
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		(38.104.812.999)	32.464.816.652

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	73.144.149.206	12.466.720.784
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		73.144.149.206	12.466.720.784
120	2. Các khoản đầu tư thuần	9	151.484.106.500	212.477.221.700
121	2.1 Các khoản đầu tư		151.484.106.500	212.477.221.700
130	3. Các khoản phải thu	11	7.851.161.800	3.683.803.540
133	3.1 Phải thu từ bán các khoản đầu tư		7.238.025.000	3.269.500.000
136	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư - Dự thu cổ tức		613.136.800	414.142.200
			613.136.800	414.142.200
	3.3. Các khoản phải thu khác		-	161.340
100	TỔNG TÀI SẢN		232.479.417.506	228.627.746.024
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư	12	1.664.365.000	1.404.000.000
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ	13	96.224.922	139.477.943
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		12.828.265	11.153.937
316	4. Chi phí phải trả	14	147.197.756	95.010.250
317	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		355.161.635	311.167.518
318	6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		41.822.414	21.871.943
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	15	350.047.803	338.431.588
320	8. Phải trả, phải nộp khác		45.000.000	45.000.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.712.647.795	2.366.113.179
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ	16	229.766.769.711	226.261.632.845
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		166.726.380.300	140.540.206.900
412	1.1 Vốn góp phát hành		261.163.747.700	208.586.678.900
413	1.2 Vốn góp mua lại		(94.437.367.400)	(68.046.472.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		43.457.770.465	28.033.994.000
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	19.582.618.946	57.687.431.945
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		13.781,06	16.099,42
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	16.672.638,03	14.054.020,69

Người lập:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

STT	NỘI DUNG	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	226.261.632.845	89.696.126.353
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	(38.104.812.999)	32.464.816.652
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	(38.104.812.999)	32.464.816.652
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ	41.609.949.865	34.592.971.064
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	83.083.793.885	51.675.862.240
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(41.473.844.020)	(17.082.891.176)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	229.766.769.711	156.753.914.069

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	4.871	24.000	116.904.000	0,05%
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	37.308	33.500	1.249.818.000	0,54%
3	Tập đoàn Bảo Việt	BVH	172.900	52.500	9.077.250.000	3,90%
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	CTG	5.303	26.150	138.673.450	0,06%
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco	DBC	4.000	19.600	78.400.000	0,03%
6	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	DXG	45.000	19.500	877.500.000	0,38%
7	Công ty Cổ phần Fecon	FCN	483.900	12.500	6.048.750.000	2,60%
8	Công ty Cổ phần FPT	FPT	69.004	86.200	5.948.144.800	2,56%
9	Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	GAS	18.700	115.500	2.159.850.000	0,93%
10	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	GVR	74.600	22.550	1.682.230.000	0,72%
11	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TP. HCM	HDB	4.951	24.000	118.824.000	0,05%
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG	348	56.500	19.662.000	0,01%
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	492.196	22.300	10.975.970.800	4,72%
14	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	HT1	163.700	15.500	2.537.350.000	1,09%
15	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	32.020	38.900	1.245.578.000	0,54%
16	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	MBB	770.927	24.200	18.656.433.400	8,02%
17	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	31.000	112.000	3.472.000.000	1,49%
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	116.330	71.500	8.317.595.000	3,58%
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	NLG	27.651	35.800	989.905.800	0,43%
20	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL	12.776	74.500	951.812.000	0,41%
21	Công ty Cổ phần Tập Đoàn PC1	PC1	1.160	39.500	45.820.000	0,02%
22	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR	12.570	51.800	651.126.000	0,28%
23	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	PHR	49.500	65.000	3.217.500.000	1,38%
24	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	PLC	114.300	24.200	2.766.060.000	1,19%
25	Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX	81.720	40.300	3.293.316.000	1,42%
26	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	19.963	128.500	2.565.245.500	1,10%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT (tiếp theo)					
27	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	POW	5.700	13.600	77.520.000	0,03%
28	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam	PVS	181.700	23.900	4.342.630.000	1,87%
29	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	QNS	2.000	45.300	90.600.000	0,04%
30	Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	REE	11.630	86.200	1.002.506.000	0,43%
31	Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB	9.370	154.600	1.448.602.000	0,62%
32	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	SSI	699	18.800	13.141.200	0,01%
33	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	STB	8.500	21.500	182.750.000	0,08%
34	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	TCB	239.520	35.550	8.514.936.000	3,66%
35	Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc Tế Thái Nguyên	TNH	33.450	41.000	1.371.450.000	0,59%
36	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	TPB	333.835	27.150	9.063.620.250	3,90%
37	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VCB	19.737	74.800	1.476.327.600	0,64%
38	Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	170.750	62.100	10.603.575.000	4,56%
39	Tập đoàn VINGROUP - Công ty Cổ phần	VIC	29.158	73.500	2.143.113.000	0,92%
40	Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	VJC	14.800	130.000	1.924.000.000	0,83%
41	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	133.268	72.200	9.621.949.600	4,14%
42	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	253.077	29.000	7.339.233.000	3,16%
43	Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	153.720	28.550	4.388.706.000	1,89%
	Tổng		4.447.612	-	150.806.378.400	64,87%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày ngày 30 tháng 06 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC				
1	Quyền mua	-	-	677.728.100	0,29%
	Tổng	-	-	677.728.100	0,29%
	Tổng các loại chứng khoán	-	-	151.484.106.500	65,16%
III	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Cổ tức được nhận	-	-	613.136.800	0,26%
2	Tiền bán chứng khoán chờ thu	-	-	7.238.025.000	3,11%
3	Phải thu khác	-	-	-	- %
	Tổng	-	-	7.851.161.800	3,38%
IV	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng	-	-	73.144.149.206	31,46%
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	-	-	67.600.533.830	29,08%
1.2	Tiền gửi kỳ quỹ	-	-	5.146.631.327	2,21%
1.3	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ Quỹ	-	-	355.161.635	0,15%
1.4	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	-	41.822.414	0,02%
1.5	Các khoản tiền tương đương	-	-	-	- %
	Tổng	-	-	73.144.149.206	31,46%
V	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC	4.447.612		232.479.417.506	100,00%

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Phương pháp trực tiếp)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư		(490.226.795.000)	(144.949.002.000)
02	2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư		511.375.980.000	148.630.600.000
03	3. Cổ tức đã nhận		1.317.549.914	524.150.200
04	4. Tiền lãi đã thu		37.500.877	10.087.589
06	5. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở		(3.271.870.334)	(1.786.616.785)
08	6. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí giao dịch phái sinh)		(1.664.499.782)	(644.989.144)
09	7. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		17.347.233.181	17.304.514.462
10	8. Tiền chi khác từ hoạt động đầu tư		(15.847.620.299)	(18.520.552.969)
20	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		19.067.478.557	568.191.353
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ	16	83.083.793.885	51.675.862.240
22	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ	16	(41.473.844.020)	(17.082.891.176)
30	Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		41.609.949.865	34.592.971.064
40	III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		60.677.428.422	35.161.162.417
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		12.466.720.784	8.364.597.249
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		12.466.720.784	8.364.597.249
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		10.749.026.066	5.944.991.608
53	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		311.167.518	1.830.902.880
54	Tiền gửi phong tỏa		1.406.527.200	588.702.761

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10	73.144.149.206	43.525.759.666
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		73.144.149.206	43.525.759.666
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quý mở		71.121.626.713	28.062.794.496
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		355.161.635	2.760.391.620
59	Tiền gửi phong tỏa		1.667.360.858	12.702.573.550
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		60.677.428.422	35.161.162.417

Người lập:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư chủ động VND (“Quỹ”) được thành lập ngày 12 tháng 01 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 30/GCN-UNCK ngày 12 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/ GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty đang quản lý ba (03) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF) và Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100). Bên cạnh đó, trong kỳ, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty cổ phần Âm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Hồ Nga được ông Vũ Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 06 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 68/2022/UQ ngày 20 tháng 05 năm 2022 của Chủ tịch Công ty.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 56.596.500.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.659.650,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 166.726.380.300 đồng Việt Nam, tương đương với 16.672.638,03 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ đã công bố. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản thuận lợi, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày, trong trường hợp Ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó trừ khi Công ty quản lý quỹ có thông báo khác; Đối với kỳ định giá hàng tháng, Ngày định giá được xác định vào ngày cuối cùng của tháng.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường (hoặc giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ định kỳ vào thứ Năm hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì được chuyển sang ngày làm việc gần nhất sau đó trừ khi Công ty quản lý Quỹ có thông báo khác. Nếu ngày làm việc gần nhất rơi vào một (01) ngày trước ngày giao dịch thường lệ của tuần tiếp theo thì Ngày giao dịch sẽ lấy luôn là ngày giao dịch thường lệ của tuần tiếp theo đó. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và đã được công khai tại Bản cáo bạch, đồng thời phải đảm bảo:

- ▶ Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được nắm giữ quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định trong lĩnh vực ngân hàng;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn về hoạt động và quản lý đầu tư chứng khoán:
 - Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
 - Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - Cổ phiếu, trái phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ.
- ▶ Trường hợp đầu tư vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành phải đáp ứng điều kiện sau:
 - Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - Có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày thực hiện giao dịch.
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng Theo quy định của pháp luật) của một tổ chức phát hành, trừ công nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Không đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- ▶ Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ; và
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập và thu tóm của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ, giấy tờ có giá và các công cụ có thu thập cố định khác được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch phát sinh vì Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn mức đầu tư như quy định bởi pháp luật hoặc Điều lệ hoặc Bản cáo bạch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận, phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận đã có được cho Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo các quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 198.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này;
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ, Thông tư số 98 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

- ▶ Tiền là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá;
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày trước ngày định giá;
- ▶ Tiền gửi không kỳ hạn là toàn bộ số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá;
- ▶ Tiền gửi kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá;
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá;
- ▶ Đối với các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và công cụ không trả lãi khác được xác định theo giá thị trường là giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán. Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ;
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá niêm yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định là giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ *Cổ phiếu*

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty Đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch được định giá dựa trên:

Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, là một trong các mức sau:

- ✓ Giá trung bình từ các báo giá; hoặc
- ✓ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ *Cổ phiếu (tiếp theo)*

- v. Cổ phiếu chuyển sàn niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết, hoặc chuyển từ niêm yết qua đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:
 - ✓ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi ngừng giao dịch.
- vi. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:
 - ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- vii. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là một trong các mức giá sau:
 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- viii. Chứng khoán phái sinh
 - ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần trở lên giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ix. Các tài sản khác được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu và dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ kế toán.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế. Quý phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí quản lý vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau: $1,5\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát Quý cho giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 vào mỗi kỳ định giá là $0,02\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ và thấp nhất là 5.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ lưu ký cho giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 vào mỗi kỳ định giá là $0,06\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng không có thuế GTGT.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 200.000 VND/giao dịch không gồm thuế GTGT.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ vào mỗi kỳ định giá là 0,03% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá
 * Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá/số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và
 tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

STT	Loại phí	Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	10.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ thiết lập, duy trì thông tin, phí kết nối, phí cung cấp thông tin giao dịch, thông tin nhà đầu tư, phí thực hiện quyền	Miễn phí

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ tuân thủ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 ("Thông tư số 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư số 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2015 ("Thông tư số 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 08 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 03 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Tổng giá trị bán</i> VND	<i>Giá vốn bình quân</i> <i>gia quyền tính đến</i> <i>cuối ngày giao dịch</i> VND	<i>Lãi/(lỗ) bán chứng</i> <i>khoản kỳ này</i> VND	<i>Lãi/(lỗ) bán chứng</i> <i>khoản kỳ trước</i> VND
Cổ phiếu	515.344.505.000	524.681.465.083	(9.336.960.083)	29.671.729.739
Hợp đồng tương lai	764.613.310.000	763.923.250.000	690.060.000	(2.544.560.000)
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-
	1.279.957.815.000	1.288.604.715.083	(8.646.900.083)	27.127.169.739

6. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Giá trị mua theo</i> <i>sổ kế toán</i> VND	<i>Giá trị hợp lý</i> VND	<i>Chênh lệch</i> <i>đánh giá lại tại</i> <i>ngày 30 tháng</i> <i>06 năm 2022</i> VND	<i>Chênh lệch đánh</i> <i>giá lại tại ngày</i> <i>31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i> VND	<i>Chênh lệch điều</i> <i>chỉnh sổ cho kỳ</i> <i>này</i> VND
Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	171.190.398.027	151.484.106.500	19.706.291.527	7.092.518.590	(26.798.810.117)
	171.190.398.027	151.484.106.500	19.706.291.527	7.092.518.590	(26.798.810.117)

7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn tài</i> <i>chính sáu tháng</i> <i>kết thúc ngày</i> <i>30/06/2022</i> VND	<i>Giai đoạn tài</i> <i>chính sáu tháng</i> <i>kết thúc ngày</i> <i>30/06/2021</i> VND
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu niêm yết	773.016.761	224.914.880
Chi phí giao dịch mua cổ phiếu niêm yết	735.730.740	236.571.316
Chi phí giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết	30.596.000	60.750.000
	1.539.343.501	522.236.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>
Thù lao Ban Đại diện quỹ	90.000.000	90.000.000
Phí ngân hàng	1.089.594	1.089.456
Phí quản lý thường niên của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	-	4.958.909
Chi phí quản lý tài khoản ký quỹ	130.410.023	140.447.400
Chi phí cung cấp danh sách nhà đầu tư	1.100.000	1.100.000
	222.599.617	237.595.765

Quý Đầu tư Chủ động VND

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2022		Giá trị đánh giá lại VND
			Tăng VND	Giảm VND	
Cổ phiếu					
Cổ phiếu niêm yết	171.190.398.027	150.806.378.400	1.751.917.399	(22.135.937.026)	(20.384.019.627)
Quyền mua	-	677.728.100	677.728.100	-	677.728.100
Tổng cộng	171.190.398.027	151.484.106.500	2.429.645.499	(22.135.937.026)	(19.706.291.527)
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		Giá trị đánh giá lại VND
			Tăng VND	Giảm VND	
Cổ phiếu					
Cổ phiếu niêm yết	205.384.703.110	212.477.221.700	9.277.433.375	(2.184.914.785)	7.092.518.590
Tổng cộng	205.384.703.110	212.477.221.700	9.277.433.375	(2.184.914.785)	7.092.518.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	67.997.517.879	3.530.925.755
- Tiền gửi ký quỹ GD CKPS	5.146.631.327	8.935.795.029
	73.144.149.206	12.466.720.784

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải thu về bán các khoản đầu tư	7.238.025.000	3.269.500.000
Phải thu cổ tức	613.136.800	414.142.200
Các khoản phải thu khác	-	161.340
	7.851.161.800	3.683.803.540

12. PHẢI TRẢ VỀ MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư (cổ phiếu niêm yết) được thanh toán sau hai (02) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tiền phải trả mua chứng khoán	1.664.365.000	1.404.000.000

13. PHẢI TRẢ CÁC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải trả phí phát hành CCQ	6.754.141	12.308.268
Phải trả phí mua lại CCQ	89.470.781	127.169.675
	96.224.922	139.477.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Phí kiểm toán	130.038.376	88.000.000
Phải trả phí môi giới mua	2.496.548	2.106.000
Phải trả phí môi giới bán	10.857.038	4.904.250
Phải trả chi phí họp ban đại diện Quỹ	3.805.794	-
	147.197.756	95.010.250

15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Phí quản lý Quỹ	292.151.186	282.584.904
Phí dịch vụ lưu ký tài sản	17.225.899	16.444.634
Phí dịch vụ giám sát Quỹ	5.500.000	5.500.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	16.500.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả phí giao dịch	2.670.718	1.402.050
Phải trả phí quản lý thường niên	5.000.000	5.000.000
	350.047.803	338.431.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp trong kỳ như sau:

	Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Phát sinh trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	20.858.667,89	5.257.706,88	26.116.374,77
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	208.586.678.900	52.577.068.800	261.163.747.700
Thặng dư vốn	VND	45.192.576.615	30.506.725.085	75.699.301.700
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	253.779.255.515	83.083.793.885	336.863.049.400
Giá trị tài sản ròng bình quần	VND	12.166,61	15.802,29	12.898,54
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(6.804.647,20)	(2.639.089,54)	(9.443.736,74)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(68.046.472.000)	(26.390.895.400)	(94.437.367.400)
Thặng dư vốn	VND	(17.158.582.615)	(15.082.948.620)	(32.241.531.235)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(85.205.054.615)	(41.473.844.020)	(126.678.898.635)
Giá trị tài sản ròng bình quần	VND	12.521,60	15.715,21	13.414,07
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành				
	CCQ	14.054.020,69	2.618.617,34	16.672.638,03
Giá trị vốn góp hiện hành				
	VND	168.574.200.900	41.609.949.865	210.184.150.765
(Lỗ)/Lãi lũy kế	VND	57.687.431.945	(38.104.812.999)	19.582.618.946
Giá trị tài sản ròng hiện hành				
	VND	226.261.632.845	3.505.136.866	229.766.769.711
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ				
	VND/CCQ	16.099,42		13.781,06

Biến động vốn góp trong năm 2021 như sau:

	Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Phát sinh trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	10.778.317,01	10.080.350,88	20.858.667,89
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	107.783.170.100	100.803.508.800	208.586.678.900
Thặng dư vốn	VND	401.052.361	44.791.524.254	45.192.576.615
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	108.184.222.461	145.595.033.054	253.779.255.515
Giá trị tài sản ròng bình quần	VND	10.037,21	14.443,45	12.166,61
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(2.737.503,96)	(4.067.143,24)	(6.804.647,20)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(27.375.039.600)	(40.671.432.400)	(68.046.472.000)
Thặng dư vốn	VND	696.513.502	(17.855.096.117)	(17.158.582.615)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(26.678.526.098)	(58.526.528.517)	(85.205.054.615)
Giá trị tài sản ròng bình quần	VND	9.745,57	14.390,08	12.521,60
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành				
	CCQ	8.040.813,05	6.013.207,64	14.054.020,69
Giá trị vốn góp hiện hành				
	VND	81.505.696.363	87.068.504.537	168.574.200.900
(Lỗ)/Lãi lũy kế	VND	8.190.429.990	49.497.001.955	57.687.431.945
Giá trị tài sản ròng hiện hành				
	VND	89.696.126.353	136.565.506.492	226.261.632.845
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ				
	VND/CCQ	11.155,10		16.099,42

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>
Lợi nhuận/lỗ chưa phân phối đầu kỳ	57.687.431.945	8.190.429.990
Lợi nhuận thuần trong kỳ	(38.104.812.999)	32.464.816.652
Trong đó:		
- Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	(11.306.002.882)	25.599.484.391
- Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(26.798.810.117)	6.865.332.261
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	19.582.618.946	40.655.246.642

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản	Tăng/(giảm) giá
				ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
1	02/01/2022	226.236.531.267	14.054.020,69	16.097,63	(1,79)
2	03/01/2022	226.223.981.425	14.054.020,69	16.096,74	(0,89)
3	04/01/2022	228.784.225.984	14.016.669,19	16.322,29	225,55
4	05/01/2022	228.806.157.832	14.069.060,39	16.263,07	(59,22)
5	06/01/2022	229.613.416.370	14.071.838,14	16.317,22	54,15
6	09/01/2022	229.254.671.079	14.090.243,67	16.270,45	(46,77)
7	10/01/2022	227.215.128.223	14.106.790,59	16.106,79	(163,66)
8	11/01/2022	226.620.636.289	14.168.376,26	15.994,82	(111,97)
9	12/01/2022	230.936.369.744	14.243.067,90	16.213,94	219,12
10	13/01/2022	231.066.782.393	14.267.338,03	16.195,50	(18,44)
11	16/01/2022	231.222.539.392	14.284.983,78	16.186,40	(9,10)
12	17/01/2022	225.972.046.553	14.272.809,15	15.832,34	(354,06)
13	18/01/2022	225.440.497.287	14.308.563,38	15.755,63	(76,71)
14	19/01/2022	226.662.382.352	14.321.620,47	15.826,58	70,95
15	20/01/2022	229.065.174.218	14.363.564,42	15.947,65	121,07
16	23/01/2022	230.382.024.993	14.418.741,16	15.977,95	30,30
17	24/01/2022	228.554.969.667	14.568.936,41	15.687,82	(290,13)
18	25/01/2022	233.338.226.620	14.536.713,89	16.051,64	363,82
19	26/01/2022	235.117.959.123	14.606.465,97	16.096,84	45,20
20	27/01/2022	234.423.445.295	14.615.738,28	16.039,11	(57,73)
21	30/01/2022	235.909.603.058	14.642.337,82	16.111,47	72,36
22	31/01/2022	235.895.113.182	14.642.337,82	16.110,48	(0,99)
23	06/02/2022	235.815.153.243	14.642.337,82	16.105,02	(5,46)
24	07/02/2022	237.947.865.108	14.647.690,72	16.244,73	139,71
25	08/02/2022	240.682.067.054	14.752.080,96	16.315,12	70,39
26	09/02/2022	241.460.223.813	14.770.409,14	16.347,56	32,44
27	10/02/2022	242.429.197.547	14.825.270,04	16.352,43	4,87
28	13/02/2022	242.137.463.245	14.824.704,53	16.333,37	(19,06)
29	14/02/2022	239.543.201.911	14.872.275,50	16.106,69	(226,68)
30	15/02/2022	241.497.617.963	14.898.696,92	16.209,31	102,62

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
31	16/02/2022	242.677.381.371	14.960.059,58	16.221,68	12,37
32	17/02/2022	244.468.062.472	14.985.116,61	16.314,05	92,37
33	20/02/2022	244.141.738.021	14.990.227,85	16.286,72	(27,33)
34	21/02/2022	245.405.598.836	15.032.228,50	16.325,29	38,57
35	22/02/2022	247.219.659.169	15.112.995,34	16.358,08	32,79
36	23/02/2022	249.041.542.733	15.153.987,23	16.434,06	75,98
37	24/02/2022	247.722.964.937	15.156.925,46	16.343,87	(90,19)
38	27/02/2022	248.522.108.004	15.188.496,08	16.362,52	18,65
39	28/02/2022	247.584.404.590	15.170.114,72	16.320,53	(41,99)
40	01/03/2022	248.083.970.054	15.172.764,58	16.350,61	30,08
41	02/03/2022	245.931.011.468	15.206.461,85	16.172,79	(177,82)
42	03/03/2022	249.876.985.730	15.260.640,77	16.373,95	201,16
43	06/03/2022	250.356.403.574	15.276.976,91	16.387,82	13,87
44	07/03/2022	250.391.027.351	15.345.666,84	16.316,72	(71,10)
45	08/03/2022	248.340.389.062	15.409.837,37	16.115,70	(201,02)
46	09/03/2022	249.201.543.933	15.446.936,23	16.132,74	17,04
47	10/03/2022	249.774.452.913	15.474.796,64	16.140,72	7,98
48	13/03/2022	249.012.513.992	15.529.308,70	16.035,00	(105,72)
49	14/03/2022	246.641.046.005	15.524.573,22	15.887,13	(147,87)
50	15/03/2022	247.952.674.728	15.521.443,87	15.974,84	87,71
51	16/03/2022	248.942.901.876	15.532.028,06	16.027,71	52,87
52	17/03/2022	249.091.881.581	15.551.555,72	16.017,16	(10,55)
53	20/03/2022	250.370.684.498	15.562.999,89	16.087,55	70,39
54	21/03/2022	253.407.591.258	15.569.303,01	16.276,10	188,55
55	22/03/2022	254.466.396.777	15.578.084,27	16.334,89	58,79
56	23/03/2022	253.729.018.341	15.578.816,69	16.286,79	(48,10)
57	24/03/2022	253.059.804.795	15.549.269,84	16.274,70	(12,09)
58	27/03/2022	253.088.889.925	15.543.949,21	16.282,14	7,44
59	28/03/2022	252.352.062.947	15.569.748,72	16.207,84	(74,30)
60	29/03/2022	255.396.061.730	15.558.318,67	16.415,40	207,56
61	30/03/2022	254.987.682.676	15.546.283,87	16.401,84	(13,56)
62	31/03/2022	254.141.007.753	15.453.550,51	16.445,47	43,63
63	03/04/2022	257.665.168.269	15.373.172,61	16.760,70	315,23
64	04/04/2022	258.702.055.820	15.424.550,16	16.772,09	11,39
65	05/04/2022	257.370.643.695	15.397.716,24	16.714,85	(57,24)
66	06/04/2022	261.166.409.183	15.473.600,08	16.878,19	163,34
67	07/04/2022	258.833.503.915	15.490.959,72	16.708,68	(169,51)
68	10/04/2022	256.281.189.875	15.527.846,52	16.504,61	(204,07)
69	11/04/2022	256.267.313.018	15.527.846,52	16.503,72	(0,89)
70	12/04/2022	254.437.568.770	15.653.678,98	16.254,17	(249,55)
71	13/04/2022	259.073.341.557	15.706.133,52	16.495,04	240,87
72	14/04/2022	259.125.849.039	15.749.536,21	16.452,91	(42,13)
73	17/04/2022	258.109.850.353	15.787.945,41	16.348,53	(104,38)
74	18/04/2022	257.249.082.318	15.882.884,69	16.196,62	(151,91)
75	19/04/2022	254.348.860.550	15.931.685,98	15.964,96	(231,66)
76	20/04/2022	253.349.332.604	15.956.231,64	15.877,76	(87,20)
77	21/04/2022	253.305.805.039	15.978.070,49	15.853,34	(24,42)
78	24/04/2022	254.777.626.703	16.027.951,97	15.895,83	42,49
79	25/04/2022	242.689.650.422	16.056.602,58	15.114,63	(781,20)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
80	26/04/2022	247.527.726.331	16.050.280,30	15.422,01	307,38
81	27/04/2022	249.137.617.341	16.082.966,30	15.490,77	68,76
82	28/04/2022	249.033.406.610	16.108.729,13	15.459,53	(31,24)
83	30/04/2022	251.905.342.524	16.113.235,24	15.633,44	173,91
84	01/05/2022	251.892.695.023	16.113.235,24	15.632,65	(0,79)
85	03/05/2022	251.867.401.151	16.113.235,24	15.631,08	(1,57)
86	04/05/2022	249.429.926.006	16.126.422,72	15.467,15	(163,93)
87	05/05/2022	251.986.659.861	16.188.588,67	15.565,69	98,54
88	08/05/2022	246.773.304.099	16.213.814,18	15.219,94	(345,75)
89	09/05/2022	236.178.948.251	16.237.742,87	14.545,06	(674,88)
90	10/05/2022	241.418.557.666	16.255.395,28	14.851,59	306,53
91	11/05/2022	243.481.406.607	16.310.555,51	14.927,84	76,25
92	12/05/2022	233.394.278.576	16.335.975,62	14.287,13	(640,71)
93	15/05/2022	225.683.221.030	16.369.169,31	13.787,09	(500,04)
94	16/05/2022	226.432.419.109	16.449.356,61	13.765,42	(21,67)
95	17/05/2022	235.510.640.952	16.455.489,33	14.311,98	546,56
96	18/05/2022	236.896.431.050	16.458.944,68	14.393,17	81,19
97	19/05/2022	236.280.994.475	16.480.888,64	14.336,66	(56,51)
98	22/05/2022	237.315.584.414	16.496.396,60	14.385,90	49,24
99	23/05/2022	233.939.089.141	16.507.619,26	14.171,58	(214,32)
100	24/05/2022	235.749.750.637	16.513.903,20	14.275,83	104,25
101	25/05/2022	241.196.393.008	16.522.581,68	14.597,98	322,15
102	26/05/2022	242.323.158.310	16.568.928,46	14.625,15	27,17
103	29/05/2022	245.525.846.341	16.560.241,23	14.826,22	201,07
104	30/05/2022	246.391.428.541	16.554.903,26	14.883,29	57,07
105	31/05/2022	245.484.304.439	16.580.069,49	14.805,98	(77,31)
106	01/06/2022	245.861.776.391	16.578.689,76	14.829,98	24,00
107	02/06/2022	244.963.463.321	16.620.174,91	14.738,92	(91,06)
108	05/06/2022	245.543.392.655	16.591.929,59	14.798,96	60,04
109	06/06/2022	245.382.208.571	16.605.030,34	14.777,58	(21,38)
110	07/06/2022	246.408.525.719	16.631.104,95	14.816,12	38,54
111	08/06/2022	249.044.417.828	16.637.674,61	14.968,70	152,58
112	09/06/2022	249.602.600.399	16.650.619,37	14.990,58	21,88
113	12/06/2022	245.443.748.418	16.660.326,28	14.732,22	(258,36)
114	13/06/2022	235.085.038.717	16.679.066,05	14.094,61	(637,61)
115	14/06/2022	235.991.423.121	16.679.874,72	14.148,27	53,66
116	15/06/2022	233.854.254.131	16.681.368,48	14.018,88	(129,39)
117	16/06/2022	236.889.216.673	16.654.839,76	14.223,44	204,56
118	19/06/2022	232.823.841.093	16.670.901,45	13.965,88	(257,56)
119	20/06/2022	226.103.095.667	16.672.380,82	13.561,53	(404,35)
120	21/06/2022	223.308.345.248	16.665.571,00	13.399,38	(162,15)
121	22/06/2022	224.179.665.739	16.638.772,61	13.473,32	73,94
122	23/06/2022	228.185.872.480	16.645.756,64	13.708,35	235,03
123	26/06/2022	227.802.413.547	16.665.131,94	13.669,40	(38,95)
124	27/06/2022	231.355.604.898	16.671.635,71	13.877,19	207,79
125	28/06/2022	233.998.347.645	16.677.269,67	14.030,97	153,78
126	29/06/2022	233.597.950.612	16.679.812,33	14.004,83	(26,14)
127	30/06/2022	229.766.769.711	16.672.638,03	13.781,06	(223,77)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ: 242.650.323.673

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- ▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND): 781,20
- ▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND): 0,79

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
1	06/01/2021	92.841.446.966	8.040.813,05	11.546,27	391,17
2	13/01/2021	97.329.502.956	8.185.017,35	11.891,17	344,90
3	20/01/2021	97.355.620.317	8.400.745,39	11.588,92	(302,25)
4	27/01/2021	97.461.106.868	8.478.383,50	11.495,24	(93,68)
5	31/01/2021	96.177.082.538	8.548.507,93	11.250,74	(244,50)
6	03/02/2021	100.778.693.722	8.548.507,93	11.789,03	538,29
7	10/02/2021	99.970.617.305	8.407.956,16	11.890,00	100,97
8	17/02/2021	103.240.966.385	8.407.956,16	12.278,96	388,96
9	24/02/2021	102.842.605.525	8.428.873,92	12.201,22	(77,74)
10	28/02/2021	104.021.938.304	8.483.659,93	12.261,44	60,22
11	03/03/2021	105.565.633.786	8.483.659,93	12.443,40	181,96
12	10/03/2021	106.208.100.944	8.631.556,84	12.304,62	(138,78)
13	17/03/2021	109.857.298.102	8.766.252,34	12.531,84	227,22
14	24/03/2021	109.724.408.216	8.934.036,75	12.281,61	(250,23)
15	31/03/2021	113.047.493.048	9.076.435,95	12.455,05	173,44
16	07/04/2021	117.998.825.320	9.091.377,19	12.979,20	524,15
17	14/04/2021	119.869.308.437	9.123.356,58	13.138,72	159,52
18	21/04/2021	122.773.759.676	9.207.512,30	13.334,08	195,36
19	28/04/2021	120.702.504.567	9.209.537,30	13.106,25	(227,83)
20	30/04/2021	122.889.727.294	9.306.808,31	13.204,28	98,03
21	05/05/2021	124.868.769.156	9.306.808,31	13.416,92	212,64
22	12/05/2021	127.494.935.754	9.375.086,79	13.599,33	182,41
23	19/05/2021	129.821.089.990	9.544.644,85	13.601,45	2,12
24	26/05/2021	137.485.319.849	9.799.045,81	14.030,48	429,03
25	31/05/2021	139.843.023.676	9.914.263,49	14.105,23	74,75
26	02/06/2021	141.226.115.631	9.914.263,49	14.244,74	139,51
27	09/06/2021	142.296.418.688	10.137.364,39	14.036,82	(207,92)
28	16/06/2021	146.752.076.591	10.351.466,76	14.176,93	140,11
29	23/06/2021	150.983.020.104	10.505.533,72	14.371,76	194,83
30	30/06/2021	156.753.914.069	10.669.986,73	14.691,10	319,34
31	07/07/2021	158.432.417.471	10.766.508,34	14.715,30	24,20
32	14/07/2021	157.358.830.219	10.981.860,28	14.328,97	(386,33)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
33	21/07/2021	160.840.791.526	11.085.709,90	14.508,84	179,87
34	28/07/2021	162.196.126.630	11.177.353,85	14.511,13	2,29
35	31/07/2021	167.550.795.193	11.257.328,02	14.883,70	372,57
36	04/08/2021	169.338.907.872	11.257.328,02	15.042,54	158,84
37	08/08/2021	171.162.259.493	11.358.713,93	15.068,80	26,26
38	09/08/2021	173.269.098.916	11.367.484,63	15.242,51	173,71
39	10/08/2021	173.890.785.094	11.413.755,45	15.235,19	(7,32)
40	11/08/2021	174.138.961.511	11.454.447,18	15.202,73	(32,46)
41	12/08/2021	173.662.758.174	11.495.639,53	15.106,83	(95,90)
42	15/08/2021	176.167.998.481	11.600.746,25	15.185,91	79,08
43	16/08/2021	177.533.015.117	11.614.351,09	15.285,65	99,74
44	17/08/2021	178.868.363.058	11.732.579,07	15.245,44	(40,21)
45	18/08/2021	179.460.202.198	11.774.430,36	15.241,51	(3,93)
46	19/08/2021	180.699.610.098	11.803.762,01	15.308,64	67,13
47	22/08/2021	175.361.945.698	11.841.254,74	14.809,40	(499,24)
48	23/08/2021	172.046.976.340	11.885.174,84	14.475,76	(333,64)
49	24/08/2021	173.034.886.887	11.907.426,02	14.531,67	55,91
50	25/08/2021	174.220.156.586	11.937.384,12	14.594,50	62,83
51	26/08/2021	173.447.902.768	11.957.741,49	14.505,07	(89,43)
52	29/08/2021	174.444.938.554	11.972.466,32	14.570,50	65,43
53	30/08/2021	176.160.178.739	11.980.988,74	14.703,30	132,80
54	31/08/2021	175.971.653.275	11.996.137,50	14.669,02	(34,28)
55	05/09/2021	175.948.938.721	12.004.050,46	14.657,46	(11,56)
56	06/09/2021	175.104.831.820	11.770.503,41	14.876,57	219,11
57	07/09/2021	176.044.846.952	11.843.691,83	14.864,01	(12,56)
58	08/09/2021	173.407.418.325	11.740.668,10	14.769,80	(94,21)
59	09/09/2021	175.597.227.884	11.759.057,12	14.932,93	163,13
60	12/09/2021	174.570.419.709	11.707.048,10	14.911,56	(21,37)
61	13/09/2021	175.528.793.919	11.806.840,07	14.866,70	(44,86)
62	14/09/2021	175.620.478.860	11.888.888,54	14.771,81	(94,89)
63	15/09/2021	176.382.697.784	11.872.632,36	14.856,24	84,43
64	16/09/2021	177.472.552.697	11.905.031,33	14.907,35	51,11
65	19/09/2021	178.524.349.095	11.920.074,91	14.976,78	69,43
66	20/09/2021	178.278.246.818	11.928.823,72	14.945,16	(31,62)
67	21/09/2021	177.743.462.080	11.969.443,01	14.849,76	(95,40)
68	22/09/2021	179.151.094.730	12.004.973,06	14.923,07	73,31
69	23/09/2021	180.232.931.460	12.030.542,69	14.981,28	58,21
70	26/09/2021	180.784.454.851	12.057.498,36	14.993,52	12,24
71	27/09/2021	178.530.075.019	12.072.131,15	14.788,61	(204,91)
72	28/09/2021	180.302.153.044	12.089.646,76	14.913,76	125,15
73	29/09/2021	177.964.887.083	11.925.148,82	14.923,49	9,73
74	30/09/2021	178.799.713.810	11.960.410,67	14.949,29	25,80
75	03/10/2021	178.169.033.794	11.968.997,26	14.885,87	(63,42)
76	04/10/2021	178.698.442.324	11.977.024,82	14.920,10	34,23
77	05/10/2021	180.744.385.000	12.016.883,08	15.040,87	120,77
78	06/10/2021	180.667.214.098	11.936.854,44	15.135,24	94,37
79	07/10/2021	181.273.175.852	11.969.368,68	15.144,75	9,51

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
80	10/10/2021	182.578.742.792	11.997.651,09	15.217,87	73,12
81	11/10/2021	185.492.856.731	12.018.036,15	15.434,53	216,66
82	12/10/2021	186.067.864.024	12.054.800,84	15.435,16	0,63
83	13/10/2021	184.874.865.121	11.983.333,31	15.427,66	(7,50)
84	14/10/2021	185.143.071.529	11.993.653,98	15.436,75	9,09
85	17/10/2021	185.612.079.945	12.018.992,08	15.443,23	6,48
86	18/10/2021	186.832.820.808	12.074.100,74	15.473,84	30,61
87	19/10/2021	187.342.937.048	12.127.865,84	15.447,31	(26,53)
88	20/10/2021	186.552.290.046	12.075.768,18	15.448,48	1,17
89	21/10/2021	186.459.179.880	12.128.152,77	15.374,07	(74,41)
90	24/10/2021	187.853.904.954	12.185.290,28	15.416,44	42,37
91	25/10/2021	187.593.211.709	12.220.618,56	15.350,54	(65,90)
92	26/10/2021	188.880.632.945	12.266.455,56	15.398,14	47,60
93	27/10/2021	192.942.767.196	12.312.674,05	15.670,25	272,11
94	28/10/2021	194.242.288.501	12.319.687,37	15.766,81	96,56
95	31/10/2021	195.496.563.677	12.334.156,15	15.850,01	83,20
96	01/11/2021	194.176.795.101	12.355.558,92	15.715,74	(134,27)
97	02/11/2021	194.929.607.553	12.319.942,16	15.822,28	106,54
98	03/11/2021	197.418.845.863	12.455.760,81	15.849,60	27,32
99	04/11/2021	198.522.362.891	12.532.138,37	15.841,06	(8,54)
100	07/11/2021	199.514.768.373	12.538.932,54	15.911,62	70,56
101	08/11/2021	200.844.005.819	12.562.673,40	15.987,36	75,74
102	09/11/2021	200.948.854.351	12.590.819,38	15.959,95	(27,41)
103	10/11/2021	202.119.407.130	12.654.211,59	15.972,50	12,55
104	11/11/2021	203.630.709.434	12.786.084,22	15.925,96	(46,54)
105	14/11/2021	205.595.748.572	12.805.730,76	16.054,97	129,01
106	15/11/2021	207.563.793.668	12.893.640,81	16.098,15	43,18
107	16/11/2021	206.379.338.159	12.915.365,57	15.979,36	(118,79)
108	17/11/2021	208.312.267.658	12.977.606,42	16.051,67	72,31
109	18/11/2021	208.185.445.653	13.031.916,42	15.975,04	(76,63)
110	21/11/2021	207.128.374.698	13.070.573,54	15.846,92	(128,12)
111	22/11/2021	208.062.146.658	13.073.036,29	15.915,36	68,44
112	23/11/2021	210.479.969.214	13.099.343,99	16.067,97	152,61
113	24/11/2021	218.438.518.646	13.354.263,85	16.357,21	289,24
114	25/11/2021	220.489.851.047	13.423.659,45	16.425,46	68,25
115	28/11/2021	218.925.123.151	13.421.229,26	16.311,85	(113,61)
116	29/11/2021	217.387.398.716	13.427.076,28	16.190,22	(121,63)
117	30/11/2021	216.252.074.878	13.411.239,53	16.124,68	(65,54)
118	01/12/2021	217.619.084.472	13.458.185,07	16.170,01	45,33
119	02/12/2021	218.409.303.424	13.546.886,33	16.122,47	(47,54)
120	05/12/2021	215.271.658.670	13.627.214,02	15.797,18	(325,29)
121	06/12/2021	212.339.453.956	13.631.166,74	15.577,49	(219,69)
122	07/12/2021	216.952.867.889	13.685.575,66	15.852,66	275,17
123	08/12/2021	219.526.017.388	13.801.816,56	15.905,58	52,92
124	09/12/2021	222.090.634.582	13.867.849,76	16.014,78	109,20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
125	12/12/2021	222.101.143.384	13.905.361,80	15.972,33	(42,45)
126	13/12/2021	223.436.749.669	13.917.179,53	16.054,74	82,41
127	14/12/2021	222.996.979.147	13.924.903,61	16.014,25	(40,49)
128	15/12/2021	223.824.474.126	13.958.516,74	16.034,97	20,72
129	16/12/2021	223.744.681.672	13.966.287,01	16.020,34	(14,63)
130	19/12/2021	224.710.274.239	13.984.448,84	16.068,58	48,24
131	20/12/2021	223.641.983.768	14.006.150,97	15.967,41	(101,17)
132	21/12/2021	224.137.558.343	14.011.174,51	15.997,05	29,64
133	22/12/2021	223.969.798.497	14.047.365,52	15.943,90	(53,15)
134	23/12/2021	220.812.103.021	14.042.630,03	15.724,41	(219,49)
135	26/12/2021	223.709.502.610	14.048.155,93	15.924,47	200,06
136	27/12/2021	225.220.069.243	14.079.069,61	15.996,80	72,33
137	28/12/2021	225.184.242.380	14.020.766,58	16.060,76	63,96
138	29/12/2021	223.787.014.452	14.012.851,43	15.970,12	(90,64)
139	30/12/2021	224.333.551.153	14.051.934,50	15.964,60	(5,52)
140	31/12/2021	226.261.632.845	14.054.020,69	16.099,42	134,82

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 153.241.140.242

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm

- ▶ Mức cao nhất trong năm (VND): 538,29
- ▶ Mức thấp nhất trong năm (VND): 0,63

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	<u>16.672.638,03</u>	<u>14.054.020,69</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

20.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày</i>
			<i>30/06/2022</i>	<i>30/06/2021</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán I.P.A	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	1.805.082.855	879.682.422
Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ của Công ty Quản lý quỹ	Giá dịch vụ giao dịch cổ phiếu	153.563.732	21.864.878
		Giá dịch vụ giao dịch phái sinh	30.596.000	60.750.000
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000

Phí quản lý được tính bằng 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Quý Đầu tư Chủ động VND

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

20.1 Các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Ngày 30 tháng 06
			năm 2021			VND
			VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán I.P.A	Quản lý Quỹ	Phải trả từ dịch vụ quản lý	282.584.904	1.805.082.855	(1.795.516.573)	292.151.186
Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ của Công ty Quản lý quỹ	Phải trả phí phát hành/ mua lại Chứng chỉ Quỹ	96.257.741	533.192.952	(551.913.616)	77.537.077
		Phải trả phí phát hành/ mua lại Chứng chỉ Quỹ	43.220.202	210.741.014	(235.273.371)	18.687.845

Quý Đầu tư Chủ động VND

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

20.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng Giám sát	Phí dịch vụ giám sát Phí lưu ký thu hộ Trung tâm lưu ký chứng khoán Phí dịch vụ ngân hàng khác Phí dịch vụ lưu ký tài sản Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Thu nhập lãi tiền gửi và giấy tờ có giá	33.000.000 10.367.188 1.089.594 391.749.519 99.000.000 37.500.877	33.000.000 3.885.189 1.089.456 181.794.083 99.000.000 10.087.589

Các số dư trọng yếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán Phí lưu ký thu hộ Trung tâm lưu ký chứng khoán Phí giám sát phải trả Phí dịch vụ quản trị quỹ phải trả Phí dịch vụ lưu ký tài sản	3.530.925.755 1.444.634 5.500.000 16.500.000 16.402.050	1.206.750.672.767 10.367.188 33.000.000 99.000.000 391.749.519	(1.142.284.080.643) (9.585.923) (33.000.000) (99.000.000) (390.480.851)	67.997.517.879 2.225.899 5.500.000 16.500.000 17.670.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và chứng chỉ tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quý, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quý. Quý có nắm giữ công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quý đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Quản lý Quý liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Quý. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quý quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quý có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quý không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, Quý không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quý quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quý xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quý đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quý phê duyệt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quý thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty quản lý quý cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quý cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	1.664.365.000	-	-	-	1.664.365.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	-	96.224.922	-	-	-	96.224.922
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	12.828.265	-	-	-	12.828.265
Chi phí phải trả	-	147.197.756	-	-	-	147.197.756
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	355.161.635	-	-	-	355.161.635
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	-	41.822.414	-	-	-	41.822.414
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	350.047.803	-	-	-	350.047.803
Phải trả, phải nộp khác	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000
	-	2.712.647.795	-	-	-	2.712.647.795
	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	1.404.000.000	-	-	-	1.404.000.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	-	139.477.943	-	-	-	139.477.943
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	11.153.937	-	-	-	11.153.937
Chi phí phải trả	-	95.010.250	-	-	-	95.010.250
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	311.167.518	-	-	-	311.167.518
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	-	21.871.943	-	-	-	21.871.943
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	338.431.588	-	-	-	338.431.588
Phải trả, phải nộp khác	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000
	-	2.366.113.179	-	-	-	2.366.113.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính		
Các khoản đầu tư	171.190.398.027	151.484.106.500
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	73.144.149.206	73.144.149.206
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	7.851.161.800	7.851.161.800
	252.185.709.033	232.479.417.506
	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	1.664.365.000	1.664.365.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	96.224.922	96.224.922
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.828.265	12.828.265
Chi phí phải trả	147.197.756	147.197.756
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	355.161.635	355.161.635
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	41.822.414	41.822.414
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	350.047.803	350.047.803
Phải trả, phải nộp khác	45.000.000	45.000.000
	2.712.647.795	2.712.647.795
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính		
Các khoản đầu tư	205.384.703.110	212.477.221.700
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	12.466.720.784	12.466.720.784
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3.683.803.540	3.683.803.540
	221.535.227.434	228.627.746.024
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	1.404.000.000	1.404.000.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	139.477.943	139.477.943
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.153.937	11.153.937
Chi phí phải trả	95.010.250	95.010.250
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	311.167.518	311.167.518
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	21.871.943	21.871.943
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	338.431.588	338.431.588
Phải trả, phải nộp khác	45.000.000	45.000.000
	2.366.113.179	2.366.113.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	1,50%	1,50%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS và VSD/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,36%	0,37%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,14%	0,28%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,03%	0,07%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,07%	0,15%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	3,50%	3,53%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2 /Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	417,95%	261,06%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu kỳ (theo mệnh giá) (VND)	140.540.206.900	80.408.130.500
	Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu kỳ (chứng chỉ Quỹ)	14.054.020,69	8.040.813,05
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành thêm trong kỳ (chứng chỉ Quỹ)	5.257.706,88	3.992.778,17
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND)	52.577.068.800	39.927.781.700
	Số lượng chứng chỉ Quỹ mua lại trong kỳ (chứng chỉ Quỹ)	(2.639.089,54)	(1.363.604,49)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(26.390.895.400)	(13.636.044.900)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối kỳ (VND)	166.726.380.300	106.699.867.300
	Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối kỳ (chứng chỉ Quỹ)	16.672.638,03	10.669.986,73
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ (%)	30,09%	46,92%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ (%)	45,56%	78,63%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021
II	Các chỉ tiêu khác (tiếp theo)		
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	1,99%	3,91%
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	7.408	2.830
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ cuối kỳ	13.781,06	14.691,10

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
 Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga
 Tổng Giám đốc



